TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN PHÚ
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 43/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 14/02/2019
V/v tranh chấp "*Ly hôn*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN PHÚ

***Thành phần Hội đồng xét xử gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Quang Bảo**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Trần Thành Chúng**;
Ông **Huỳnh Thanh Hùng**

Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Vũ** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện A.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A tham gia phiên tòa: Không.

Trong ngày 14 tháng 02 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 04/2019/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 01 năm 2019 về tranh chấp *"Ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 29/01/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Dương Thị Hồng T,** sinh năm: 1978

Địa chỉ: Tổ 21, ấp I, xã VH, huyện A, tỉnh An Giang. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

2. Bị đơn: Ông **Dương Văn T1,** sinh năm: 1970

Địa chỉ: Tổ 17, ấp Vĩnh Hưng, xã VL, huyện A, tỉnh An Giang. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện cùng với các tài liệu và chứng cứ kèm theo và quá trình tố tụng tại Tòa án, bà T trình bày: Bà và ông T1 chung sống với nhau năm 1998, có tổ chức lễ cưới, hôn nhân xác lập trên cơ sở tự nguyện và không có đăng ký kết hôn. Cuộc sống chung không hạnh phúc do bất đồng quan điểm, mâu thuẫn trong vấn đề tài chính gia đình nên cả hai đã không còn chung sống khoảng 07 tháng nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, bà T xin ly hôn.

Con chung: Có 03 con chung tên Dương Thị Mai X sinh ngày 09/8/1999, Dương Kiều Mỹ T2 sinh ngày 24/01/2001 và Dương Trí K sinh ngày 11/7/2009 đang sống với ông T1, ly hôn bà có nguyện vọng giao con chung cho ông T1 nuôi dưỡng và xin không cấp dưỡng.

Tài sản chung, nợ chung: Tự thoả thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông T1 trình bày tại phiên hoà giải như sau: Thống nhất với lời trình bày của bà T về thời gian chung sống, việc không đăng ký kết hôn cũng như nguyên nhân phát sinh

mâu thuẫn, thời gian không còn sống chung nhưng không đồng ý ly hôn. Về con chung thống nhất với lời trình bày của bà T, đồng ý nhận nuôi dưỡng con và không yêu cầu bà T cấp dưỡng. Tài sản chung, nợ chung tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Cháu Dương Trí K trình bày: Cháu là con ruột của ông T1 và bà T. Hiện đang sống với cha là ông T1. Nếu cha mẹ ly hôn thì cháu có nguyện vọng muốn sống với cha. Cháu cũng cho biết cha mẹ không còn chung sống khoảng 07 tháng nay.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã mở phiên họp để các đương sự thực hiện quyền tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định, tại phiên hoà giải do ông T1 và bà T không đăng ký kết hôn nên Toà án không hoà giải về vấn đề hôn nhân và bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Tại phiên tòa bà T có đơn xin vắng mặt, bảo lưu ý kiến như đã trình bày tại đơn khởi kiện và tại phiên hòa giải.

Ông T1 trình bày: Về phần nợ chung, ông yêu cầu Toà án giải quyết khoản nợ phát sinh trong thời gian chung sống giữa ông với bà T. Lý do trước đây ông không yêu cầu là do không am hiểu luật. Hiện hai người không còn sống chung 9 tháng nay. Không đồng ý ly hôn do bà T tự ý bỏ đi, cha mẹ 02 bên đã cố dàn xếp nhưng không thành và chưa giải quyết xong khoản nợ chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa và sau khi nghe đương sự trình bày tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Dương Thị Hồng T khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Dương Văn T1. Các đương sự có nơi cư trú trên địa bàn huyện A. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện A.

Về việc vắng mặt của đương sự tại phiên toà: Bà T có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án xét xử vắng mặt bà.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Quá trình giải quyết vụ án, bà T trình bày nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn dẫn đến việc bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn là vì thời gian chung sống cả hai người bất đồng quan điểm, mâu thuẫn trong vấn đề tài chính, kinh tế gia đình. Hiện bà T và ông T1 đã không còn chung sống với nhau khoảng 7 tháng nay. Nguyên nhân mâu thuẫn và khoảng thời gian không còn chung sống cũng được ông T1 thừa nhận nhưng ông không đồng ý ly hôn.

Xét thấy: Mặc dù hôn nhân của ông T1 và bà T được xác lập trên cơ sở tự nguyện, tuy nhiên do không có đăng ký kết hôn theo quy định nên không làm phát sinh giá trị pháp lý theo Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Vì vậy việc ông T1 không đồng ý ly hôn không được Tòa án xem xét. Do hôn nhân của ông, bà không có giá trị pháp lý nên Toà án không công nhận ông, bà là vợ chồng.

[3] Về nuôi dưỡng con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng: Bà T có yêu cầu giao 03 con chung hiện đang sống với ông T1 cho ông nuôi dưỡng, không cấp dưỡng và được ông T1

chấp nhận. Xét thấy: Con chung của ông bà gồm có 03 người tên là Dương Thị Mai X sinh ngày 09/8/1999, Dương Kiều Mỹ T2 sinh ngày 24/01/2001 và Dương Trí K sinh ngày 11/7/2009, trong đó Mai X và Mỹ T2 tính đến thời điểm xét xử đã đủ 18 tuổi nên không xem xét, riêng cháu K có nguyện vọng muốn được sống chung với cha nên căn cứ Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình, tiếp tục giao cháu K cho ông T1 nuôi dưỡng.

Vì sự phát triển của con, Tòa án có thể thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con, thay đổi người nuôi con hoặc hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên khi có yêu cầu.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Do bà T và ông T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét. Đối với yêu cầu giải quyết nợ chung của ông T1 tại phiên toà: Xét thấy quá trình giải quyết vụ án, ông T1 đã được tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, trong đó có nêu rõ nội dung khởi kiện của bà T nhưng ông không có đơn yêu cầu xem xét giải quyết nợ chung, tài sản chung gửi cho Toà án trước thời điểm Toà án mở phiên họp công khai chứng cứ. Mặt khác, tại biên bản hoà giải ngày 21/01/2019 ông T1 cũng thống nhất việc chia tài sản chung, giải quyết nợ chung tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết. Căn cứ Điều 200 Bộ luật tố tụng dân sự, trong trường hợp này yêu cầu của ông T1 không được xem xét giải quyết trong vụ án này mà sẽ giải quyết thành một vụ án khác khi ông có đơn yêu cầu gửi đến Toà án.

Trường hợp ông, bà có yêu cầu xem xét về phần tài sản chung cũng như nợ chung thì có quyền khởi kiện trong một vụ án khác.

[5] Về án phí: Bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Điều 200, Điều 228, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 9, Điều 58 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 hướng dẫn về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

- Về hôn nhân: Không công nhận bà Dương Thị Hồng T và ông Dương Văn T1 là vợ chồng.

- Về con chung: Tiếp tục giao cháu Dương Trí K sinh ngày 11/7/2009 đang sống chung với ông T1 cho ông tiếp tục nuôi dưỡng, bà T không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Bà T được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung, ông T1 và người thân trong gia đình không được cản trở quyền thăm nom con chung của bà T.

Vì sự phát triển của con, theo yêu cầu của cá nhân hoặc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền Tòa án có thể thay đổi mức cấp dưỡng, thay đổi người nuôi con hoặc hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét giải quyết.

- Về án phí*:* Bà T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình, được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0011005 ngày 02/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc vắng mặt khi tuyên án, thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ khi được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán –Chủ tọa phiên tòa

*** *Nơi gửi*:**
- TAND tỉnh AG;
- VKS H. AP;
- THADS H. AP;
- Các đương sự;
- Lưu HS + VP.

Nguyễn Quang Bảo